

Biểu số 01/CT

Hiện trạng sử dụng đất năm... của tỉnh...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					Xã ...	Xã ...	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NN P					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LU A					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LU C					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LU K					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HN K					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL N					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RD D					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RP H					
1.6	Đất rừng sản xuất	RS X					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RS N</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NT S					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CN T					
1.9	Đất làm muối	LM U					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NK H					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PN					

		N					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ON T					
2.2	Đất ở tại đô thị	OD T					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TS C					
2.4	Đất quốc phòng	CQ P					
2.5	Đất an ninh	CA N					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DS N					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DV H					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DX H					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DY T					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DG D					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DT T					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DK H					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DM T					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DK T					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DS K					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CS K					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SK K					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SK					

		N					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SC T					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TM D					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SK C					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SK S					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CC C					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DG T					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DT L					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DC T					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DP C					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DD D					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DR A					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DN L					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DB V					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DC H					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DK V					
2.9	Đất tôn giáo	TO N					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NT D					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TV					

		C					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SO N					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PN K					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CS D					
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BC S					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DC S					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NC S					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MC S					
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						

Ghi chú:

** Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên*

** Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.*